

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 – 35
Phụ lục 01 – Tình hình tăng (giảm) TSCĐ hữu hình	36
Phụ lục 02 – Tình hình biến động các khoản thuế	37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500101812 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Điện thoại: (0254) 385 6445
Fax: (0254) 385 6444
Website: <http://www.vungtautourist.com.vn>
Email: info@vungtautourist.com

Vốn điều lệ: 186.445.000.000 đồng.
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 18.644.500 cổ phần.

Các đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Khu du lịch Biển Đông	Số 08 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Vũng Tàu - Sammy	Số 157 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Thùy Vân	Số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Vũng Tàu	Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 101 Nguyễn Du, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 275 F Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định tạm ngưng hoạt động của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trong năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ, đồ uống có cồn (rượu, bia), đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước khoáng, nước tinh khiết, cà phê, trà), thuốc lá điếu sản xuất trong nước, dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, phòng hát karaoke, massage, vũ trường, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu, dịch vụ du lịch lữ hành trong và ngoài nước, dịch vụ bãi tắm, bãi biển (đi du thuyền), đưa thuyền, leo núi, cưỡi thuyền bay; Kinh doanh dịch vụ quảng cáo; Kinh doanh bãi tắm, bãi biển; Hoạt động thể thao dưới nước, ...

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm/ ngày từ nhiệm</u>
Ông Thái Hoàng Thân	Chủ tịch	18/04/2019	
Ông Lê Chí Toàn	Chủ tịch	01/06/2018	18/04/2019
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên/ Tổng Giám đốc	01/06/2018	
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Thành viên/ Kế toán trưởng	20/10/2017	
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	20/10/2017	
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	18/04/2019	
Ông Lê Chí Toàn	Thành viên	20/10/2017	01/06/2018
Ông Tống Thành Nguyên	Thành viên	20/10/2017	18/04/2019

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Lý	Trưởng ban	20/10/2017
Bà Nguyễn Thị Thành	Thành viên	20/10/2017
Bà Vũ Ngọc Linh	Thành viên	20/10/2017

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Ân	Tổng Giám đốc	01/06/2018
Ông Lê Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc	08/03/2018

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Ân	Tổng Giám đốc	01/06/2018

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



THAI-HOANG THÂN
Chủ tịch

Bà Rịa- Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ("Công ty") được lập ngày 02 tháng 10 năm 2019, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Như được nêu tại Thuyết minh 8.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa ghi nhận các khoản tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư mà theo chúng tôi là cần được ghi nhận cho phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, cụ thể:

- Theo Kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/09/2018, Quyết định số 172/QĐ-TTr và Quyết định số 182/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Công ty chưa ghi nhận chi phí thuê đất từ năm 2006 đến năm 2017 với số tiền là 91.099.278.151 VND và tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư với số tiền là 3.658.061.609 VND cho diện tích sử dụng kinh doanh là 54.171,10 m² tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân.
- Đồng thời, Công ty cũng chưa ghi nhận chi phí thuê đất theo các Thông báo tạm nộp của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu cho năm tài chính 2018 là 12.069.442.486 VND và 06 tháng đầu năm 2019 là 8.755.086.478 VND.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền của Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký kết các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng liên quan đến diện tích đất tại Khu bãi tắm Thùy Vân (diện tích 54.171,1m²) cũng như chưa nhận được các văn bản phản hồi có liên quan đến các kiến nghị của Công ty từ các Cơ quan có thẩm quyền của Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị tiền thuê đất đã bị ghi thiếu từ các năm tài chính 2006 cho đến 2018 và 06 tháng đầu năm 2019 của Công ty, cũng như các điều chỉnh hồi tố liên quan đến Báo cáo tài chính các năm trước của Công ty.

995-C
TY
HỮU H
BAN
NAM
ĐCH

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (tiếp theo)

Báo cáo tài chính chưa phản ánh các khoản tiền thuê đất từ năm 2006 đến 2018 với số tiền là 103.168.720.637 VND, và 06 tháng 2019 với số tiền 8.755.086.478 VND; tiền thuê cơ sở hạ tầng với số tiền 3.658.061.609 VND. Nếu phản ánh đầy đủ các khoản này vào Báo cáo tài chính thì chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán sẽ tăng và giảm tương ứng.

Như được nêu tại Thuyết minh 5.12.2 – Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong đang kiến nghị khoản truy thu tiền thuê đất theo Kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17 tháng 9 năm 2018, Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các Quyết định số 173/QĐ-TTr và 177/QĐ-TTr cùng ngày 05 tháng 10 năm 2018 tại Khu du lịch Nghinh Phong – Khu vực bãi tắm Thùy Vân là 28.397.591.059 VND và tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật (đoạn Ngã 3 Đài liệt sỹ đến Tôm Càng Xanh) mà Công ty đang quản lý và sử dụng là 3.582.625.227 VND và khoản tiền thuê đất năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2019 chưa được ghi nhận là 13.337.980.920 VND. Theo đó, chúng tôi không có cơ sở đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào công ty con cũng như ảnh hưởng đến các chỉ tiêu có liên quan trình bày trên báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Từ chối đưa ra kết luận


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, do tầm quan trọng của các vấn đề được trình bày tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về tình hình tài chính của Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Vấn đề khác

Số liệu đầu kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến từ chối đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 4 năm 2019. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như trên.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2019


NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2019-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU DỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.288.041.238	58.679.856.770
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.295.555.164	15.578.297.407
Tiền	111		23.995.555.164	12.378.297.407
Các khoản tương đương tiền	112		3.300.000.000	3.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.190.004.400	19.190.004.400
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	18.821.032.777	18.821.032.777
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(8.731.028.377)	(8.731.028.377)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	7.100.000.000	9.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	635		10.861.396.343	18.998.331.489
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	17.759.440.008	18.273.541.185
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5	2.082.201.389	1.490.053.589
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	3.550.000.000	8.350.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7.1	6.258.066.465	8.946.338.426
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(18.821.841.402)	(18.095.131.594)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		33.529.883	33.529.883
Hàng tồn kho	140		1.283.712.972	1.282.021.439
Hàng tồn kho	141	5.9	1.283.712.972	1.282.021.439
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.657.372.359	3.631.202.035
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10.1	2.033.478.532	735.173.679
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14.1	2.623.893.827	2.896.028.356
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.038.746.369	172.185.339.050
Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.7.2	500.000.000	500.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	54.420.798.605	57.953.905.862
Nguyên giá	222		134.043.692.680	134.053.694.157
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.622.894.075)	(76.099.788.295)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	112.197.857.277	108.427.377.805
Đầu tư vào công ty con	251		47.664.335.615	47.664.335.615
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.550.832.918	10.550.832.918
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		63.852.176.741	63.852.176.741
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.869.487.997)	(13.639.967.469)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.920.090.487	5.304.055.383
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10.2	4.920.090.487	5.304.055.383
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		233.326.787.607	230.865.195.820

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		65.683.835.805	64.376.038.045
Nợ ngắn hạn	310		49.783.065.542	48.507.267.782
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	3.909.513.358	3.725.941.584
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		329.971.249	287.539.296
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14.2	19.460.431.107	17.632.336.485
Phải trả người lao động	314		-	271.164.320
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		415.284.871	380.779.338
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	27.272.727
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	19.925.337.682	19.905.394.335
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	5.522.596.564	5.733.610.986
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		219.930.711	543.228.711
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		15.900.770.263	15.868.770.263
Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	1.848.427.650	1.816.427.650
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	14.052.342.613	14.052.342.613
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.642.951.802	166.489.157.775
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	167.642.951.802	166.489.157.775
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		186.445.000.000	186.445.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.445.000.000	186.445.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.238.309.719	11.238.309.719
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.040.357.917)	(31.194.151.944)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(31.194.151.944)	(37.173.605.286)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.153.794.027	5.979.453.342
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		233.326.787.607	230.865.195.820



NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG ÂN
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	51.518.810.544	54.971.513.982
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		51.518.810.544	54.971.513.982
Giá vốn hàng bán	11	6.2	24.560.811.213	25.260.782.622
Lợi nhuận gộp	20		26.957.999.331	29.710.731.360
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.421.688.748	733.241.722
Chi phí tài chính	22	6.4	(3.760.456.486)	62.513.536
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		10.022.986	62.513.536
Chi phí bán hàng	24	6.5	12.988.563.382	13.330.032.103
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	18.720.425.899	18.319.424.852
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		1.431.155.284	(1.267.997.409)
Thu nhập khác	31		10.000.000	3.899.873.265
Chi phí khác	32		-	26.909.764
Lợi nhuận khác	40		10.000.000	3.872.963.501
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.441.155.284	2.604.966.092
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	287.361.257	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.153.794.027	2.604.966.092

NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG ÂN
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.441.155.284	2.604.966.092
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.622.834.530	3.854.498.442
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(3.043.769.664)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.421.353.288)	(733.241.722)
Chi phí lãi vay	06	10.022.986	62.513.536
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	(391.110.152)	5.788.736.348
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	669.220.634	(422.635.543)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.691.533)	(54.300.549)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	857.511.034	(960.981.028)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(914.339.957)	(287.183.455)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.022.986)	(62.513.536)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.118.116.538)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(340.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	209.567.040	542.545.699
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(89.727.273)	(1.870.021.818)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	8.800.000.000	1.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.653.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.444.440.895	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.563.991.517	3.664.462.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.718.705.139	741.440.465
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	106.693.578	46.312.070
Tiền trả nợ gốc vay	34	(317.708.000)	(763.605.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(211.014.422)	(717.292.956)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	11.717.257.757	566.693.208
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	15.578.297.407	19.341.115.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	27.295.555.164	19.907.808.748

NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG AN
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500101812 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ:	186.445.000.000 VND
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	18.644.500 cổ phần
Vốn thực góp tại ngày 30/06/2019:	186.445.000.000 VND
Mã chứng khoán	VTG

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Mua bán cá và thủy sản, mua bán lương thực;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; bán buôn dụng cụ y tế; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và phế phẩm vệ sinh; bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự; bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Mua bán thiết bị - dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổ áp, máy phát, dây chì, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), máy nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng;
- Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, bán buôn hóa chất dạng nguyên sinh (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); bán buôn cao su, bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn hợp nhất;
- Chở khách du lịch bằng xe xích lô;
- Đại lý vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy, ô tô; Đại lý khai thuế hải quan;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê xe ô tô;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ (trừ kinh doanh quầy bar, quán giải khát có khiêu vũ);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước;
- Dịch vụ kinh doanh massage, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu;
- Dịch vụ phòng hát karaoke, kinh doanh vũ trường; Dịch vụ bãi tắm, bãi biển;
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước ngọt, nước khoáng, nước tinh khiết, cà phê, trà); Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Dịch vụ Bãi biển (đi du thuyền);
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động thể thao dưới nước, đua thuyền, leo núi, cưỡi thuyền bay;
- Dịch vụ giặt là;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Dịch vụ chống mối mọt;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Dịch vụ sửa chữa – bảo dưỡng trang thiết bị gia dụng, điều hòa không khí;
- In lụa, in Offset, in khắc gỗ, in ồng đồng;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, Mua bán giày dép; rèm, màn, ga trải giường, đồ thêu dệt;
- Mua bán xe ô tô (cũ và mới), Mua bán xe tải, rơ moóc, xe đặc chủng, xe địa hình, xe thể thao;
- Mua bán vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, gạch ngói, xi măng;
- Mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Mua bán xăm lốp xe có động cơ, các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ (ắcquy);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu; Kinh doanh thiết bị chụp ảnh, tráng phim, tấm kính ảnh, máy quay camera cá nhân;
- Mua bán nông sản thô chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, tơ, len thô), nông sản sơ chế (trừ hạt điều, bông vải);
- Mua bán sắt thép xây dựng, tôn và thép lá, khung nhôm, khung đồng;
- Cho thuê áo cưới, phòng cưới, quay phim, chụp ảnh, nhạc cụ;
- Trang trí các buổi biểu diễn, tổ chức sự kiện và hội chợ;
- Cắt tóc, trang điểm;
- Dịch vụ các hoạt động nhiếp ảnh;
- Hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản;
- Sản xuất các loại khăn lạnh, khăn giấy;
- Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và công trình hạ tầng trên đất để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và công trình hạ tầng trên đất để cho thuê, thuê quyền sử dụng đất có hạ tầng để cho thuê lại;
- Dịch vụ vệ sinh nhà ở, công sở, nhà hàng, khách sạn, biệt thự, hồ bơi, cống rãnh;
- Vận tải hành khách và khách du lịch bằng ô tô; và
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ áp dụng loại hình dịch vụ này cho: Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Khu du lịch Biển Đông, địa chỉ: 08 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Khách sạn Vũng Tàu – Sammy, địa chỉ: 157 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

1.4 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 366 người (tại ngày 31/12/2018 là 373 người).

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính của kỳ trước.

1.6 Cấu trúc Công ty

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp	Tỷ lệ phần sở hữu	Quyền biểu quyết nắm giữ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con					
Công ty cổ phần Du lịch Thùy Vân	Số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 49003000221 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/06/2017	50,07%	50,07%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Ăn uống; Lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển, đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô, trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn, đồ thể thao; Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu hỏa cho khách du lịch.
Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong	Số 06 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 3502213663 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/09/2015	96,18%	96,18%	Hoạt động vui chơi, giải trí; Dịch vụ du lịch ngắn ngày; Nhà hàng ăn uống, phục vụ lưu động; Chi thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí.
Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")	29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế. Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định giải thể Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu trong năm 2016. Công ty đang tiến hành các thủ tục giải thể có liên quan.
Công ty liên kết					
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Số 65 Huyền Trân Công Chúa, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 3500770108, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/09/2015	26,53%	26,53%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. Khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch.
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Số 207 Võ Thị Sáu, phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 3501454916 ngày 28/08/2009	35,00%	35,00%	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. Khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch. Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Khu du lịch Biển Đông	Số 08 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Vũng Tàu - Sammy	Số 157 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Thùy Vân	Số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Vũng Tàu	Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 101 Nguyễn Du, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 275 F Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định tạm ngưng hoạt động của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trong năm 2018.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

344
CÔNG
CHIẾ
CỦM
VIỆ
TP.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp mua lại công ty khác có giá mua cao hơn giá trị sổ sách. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm: Chi phí bảo hiểm, internet được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian hiệu lực còn lại của các hợp đồng đã ký kết.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	04 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong	Công ty con
Công ty cổ phần Du lịch Thủy Vân	Công ty con
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Công ty liên kết

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.607.133.949	1.503.473.182
Tiền mặt tồn quỹ - USD	4.537.980	2.334.615
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	22.378.609.973	10.867.216.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	5.273.262	5.273.262
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng - VND	3.300.000.000	3.200.000.000
	27.295.555.164	15.578.297.407

Chi tiết số dư tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là:

	30/06/2019	01/01/2019
Gốc ngoại tệ - USD	432,20	333,20
Tương đương - VND	9.811.242	7.607.877
Tỷ giá quy đổi	22.701	22.833

044
ÔN
NH
EM
VI
TP.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	30/06/2019 Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	01/01/2019 Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu						
Công ty cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí (1)	16.368.660.000	(6.278.655.600)	(*)	16.368.660.000	(6.278.655.600)	(*)
Công ty cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	2.452.372.777	(2.452.372.777)	(*)	2.452.372.777	(2.452.372.777)	(*)
	18.821.032.777	(8.731.028.377)		18.821.032.777	(8.731.028.377)	

(1) Khoản đầu tư đã ký Hợp đồng chuyển nhượng năm 2014 và hiện đang trong quá trình chuyển nhượng với cá nhân Ông Nguyễn Ngọc Mỹ - Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Dịch vụ Thể Thao và Thi đấu Giải trí. Ông Nguyễn Ngọc Mỹ đã thanh toán số tiền là 7.399.152.000 VND (Công ty đang ghi nhận trên Chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác của Bảng cân đối kế toán) và còn nợ số tiền là 9.000.000.000 VND. Phần giá trị chuyển nhượng chưa hoàn thành và đang tồn đọng chờ xử lý tới thời điểm hiện nay. Công ty đang trích lập dự phòng với giá trị 6.278.655.600 VND cho khoản đầu tư này.

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

Tình hình biến động giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số dư đầu kỳ	8.731.028.377	8.731.028.377
Trích lập/ (Hoàn nhập) trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	8.731.028.377	8.731.028.377

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 1 năm		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	1.100.000.000	5.100.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	4.500.000.000	2.500.000.000
	7.100.000.000	9.100.000.000

5.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	107.732.930	107.732.930
Các đối tượng khác		
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Điện Thành Công	3.878.297.384	3.878.297.384
Công ty TNHH Hoàng Trung	2.466.577.510	2.466.577.510
Công ty TNHH Tiểu Hưng Long	1.825.472.115	1.825.472.115
Phải thu khách hàng khác	9.481.360.069	9.995.461.246
	17.759.440.008	18.273.541.185

5.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các đối tượng khác		
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn	964.454.130	964.454.130
Công ty TNHH Thương Mai Phương Lộc	470.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Chinh Phong	176.542.459	176.542.459
Các nhà cung cấp khác	471.204.800	349.057.000
	2.082.201.389	1.490.053.589

5.6 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên liên quan		
Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong	3.550.000.000	8.350.000.000
	3.550.000.000	8.350.000.000

5.7 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong - Lãi vay, chi hộ...	247.632.194	-	546.488.118	-
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm - ứng trước tiền góp vốn	10.425.000	-	10.425.000	-
Phải thu các đối tượng khác				
Tạm ứng cho nhân viên	2.029.700.685	(1.089.344.035)	2.153.189.685	(1.286.491.185)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	120.444.660	-	120.345.099	-
BHXH nộp thừa	12.229.447	-	4.536.026	-
Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu - Cổ tức	-	-	2.288.223.200	-
Công ty cổ phần TM Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	115.769.425	-	115.769.425	-
Phải thu khác	3.721.865.054	(2.842.631.648)	3.707.361.873	(2.310.417.140)
	6.258.066.465	(3.931.975.683)	8.946.338.426	(3.596.908.325)

5.7.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-

5.8 Nợ xấu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	13.691.050.312	13.299.407.862
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	3.931.975.683	3.596.908.325
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	1.198.815.407	1.198.815.407
	18.821.841.402	18.095.131.594

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Phải thu khách hàng		13.875.486.862	(13.691.050.312)		13.568.470.007	(13.299.407.862)
Bên liên quan						
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Trên 3 năm	107.732.930	(107.732.930)	Trên 3 năm	107.732.930	(107.732.930)
Các đối tượng khác						
Công ty TNHH TM DV KT Điện Thành Công	Trên 3 năm	3.878.297.384	(3.878.297.384)	Trên 3 năm	3.878.297.384	(3.878.297.384)
Công ty TNHH Hoàng Trung	Trên 3 năm	2.466.577.510	(2.466.577.510)	Trên 3 năm	2.466.577.510	(2.466.577.510)
Công ty TNHH Tiểu Hưng Long	Trên 3 năm	1.825.472.115	(1.825.472.115)	Trên 3 năm	1.825.472.115	(1.825.472.115)
Công ty TNHH Thiện Trân	Trên 3 năm	1.438.306.242	(1.438.306.242)	Trên 3 năm	1.438.306.242	(1.438.306.242)
Khách hàng khác	Trên 3 năm	3.614.312.181	(3.614.312.181)	Trên 3 năm	3.852.083.826	(3.583.021.681)
Khách hàng khác	Trên 2 năm	439.788.500	(307.851.950)	-	-	-
Khách hàng khác	Trên 1 năm	105.000.000	(52.500.000)	-	-	-
Phải thu khác		4.078.698.333	(3.931.975.683)		4.076.908.325	(3.596.908.325)
Trả trước cho người bán		1.198.815.407	(1.198.815.407)		1.198.815.407	(1.198.815.407)
		19.153.000.602	(18.821.841.402)		18.844.193.739	(18.095.131.594)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số dư đầu kỳ	18.095.131.594	18.810.304.239
Trích lập trong kỳ	747.019.300	-
Hoàn nhập trong kỳ	(20.309.492)	-
Số dư cuối kỳ	18.821.841.402	18.810.304.239

5.9 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	567.197.515	-	464.946.433	-
Công cụ, dụng cụ	112.915.564	-	218.809.759	-
Hàng hóa	603.599.893	-	598.265.247	-
	1.283.712.972	-	1.282.021.439	-

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	205.335.951	220.068.084
Chi phí khác	1.828.142.581	515.105.595
	2.033.478.532	735.173.679

5.10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa, đầu tư cải tạo	2.533.808.183	2.842.341.887
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.670.344.276	1.788.776.749
Chi phí trả trước dài hạn khác	715.938.028	672.936.747
	4.920.090.487	5.304.055.383

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên giá	134.043.692.680	134.053.694.157
Khấu hao lũy kế	(79.622.894.075)	(76.099.788.295)
Giá trị còn lại	54.420.798.605	57.953.905.862

Xem chi tiết thuyết minh tại Phụ lục 01



5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

5.12.1 Chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	Giá trị VND	30/06/2019 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Du Lịch Thùy Vân	9.868.495.615	-	9.868.495.615	-
Công ty CP Du Lịch Nghinh Phong	37.795.840.000	(433.100.672)	37.795.840.000	(4.861.483.591)
	47.664.335.615	(433.100.672)	47.664.335.615	(4.861.483.591)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư Khách sạn Biển Đông	9.360.832.918	-	9.360.832.918	-
Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm	1.190.000.000	(1.190.000.000)	1.190.000.000	(1.190.000.000)
	10.550.832.918	(1.190.000.000)	10.550.832.918	(1.190.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	28.602.790.000	-	28.602.790.000	-
Công ty CP Lạc Việt	13.000.000.000	(2.775.852.122)	13.000.000.000	(3.635.293.878)
Công ty CP Thương mại Du Lịch Vũng Tàu- Sài Gòn	9.390.560.000	-	9.390.560.000	-
Công ty CP Du lịch Sinh Thái Long Hải	3.468.701.654	(717.345.203)	3.468.701.654	-
Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông	3.326.935.087	-	3.326.935.087	-
Công ty CP Du lịch Minh Đạm	2.784.000.000	(2.784.000.000)	2.784.000.000	(2.784.000.000)
Công ty CP Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí	1.169.190.000	(1.169.190.000)	1.169.190.000	(1.169.190.000)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Điện Thành Công	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	-
Công ty CP San Hồ Xanh Côn Đảo	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty CP Du lịch An Hoa	500.000.000	-	500.000.000	-
Hợp tác xã Du lịch Biển Xanh	10.000.000	-	10.000.000	-
	63.852.176.741	(8.246.387.325)	63.852.176.741	(7.588.483.878)
Cộng	122.067.345.274	(9.869.487.997)	122.067.345.274	(13.639.967.469)

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số dư đầu kỳ	13.639.967.469	13.639.967.469
Trích lập trong kỳ	1.517.345.203	-
Hoàn nhập trong kỳ	(5.287.824.675)	-
Số dư cuối kỳ	9.869.487.997	13.639.967.469

5.12.2 Tình hình hoạt động kinh doanh tại các công ty đầu tư

	Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán		Dự phòng đầu tư tài chính	
	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Công ty con				
Công ty CP Du lịch Thùy Vân	691.398.842	609.322.718	-	-
Công ty CP Du lịch Nghinh Phong	(450.289.098)	(2.169.938.630)	(433.100.672)	(4.861.483.591)

Trong đó: Khoản đầu tư - Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong

Theo báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong chưa ghi nhận khoản truy thu tiền thuê đất theo Kết luận Thanh tra số 261/QĐ-TTr ngày 17 tháng 9 năm 2018, Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các Quyết định số 173/QĐ-TTr và 177/QĐ-TTr cùng ngày 05 tháng 10 năm 2018 tại Khu du lịch Nghinh Phong - Khu vực bãi tắm Thùy Vân là 28.397.591.059 VND và tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật (đoạn Ngã 3 Đài liệt sỹ đến Tôm Càng Xanh) mà Công ty đang quản lý và sử dụng là 3.582.625.227 VND; và khoản tiền thuê đất năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2019 chưa được ghi nhận là 13.337.980.920 VND.

Theo đó, Công ty chỉ trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa bao gồm các khoản truy thu và các thông báo tạm nộp tiền thuê đất nêu trên.

Công ty liên kết

Công ty CP Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm	Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 6023/UBND-VP ngày 02/08/2016 về việc chấm dứt hiệu lực chủ trương cho Công ty CP Giải trí Minh Đạm đầu tư Dự án Khu du lịch vui chơi, giải trí và thể thao quốc phòng tại Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông	Vào ngày 21/02/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02-2019/NQ-HDQT thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn góp trong Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông.
Công ty CP Du lịch Minh Đạm	Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 1114/UBND-VP ngày 02/06/2014 về việc thu hồi 152.619,5m ² đất cho Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm thuê để thực hiện Dự án Khu du lịch vui chơi, giải trí và thể thao quốc phòng tại Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

5.12.3 Công ty có các cam kết góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày 30/06/2019

	Vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư	Tình hình góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết	Vốn đã góp đến 30/06/2019	Vốn chưa góp đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư Khách sạn Biển Đông	49.000.000.000	13.000.000.000	9.360.832.918	3.639.167.082
Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm	20.000.000.000	7.000.000.000	1.190.000.000	5.810.000.000
		20.000.000.000	10.550.832.918	9.449.167.082
Đầu tư góp vốn khác				
Công ty CP Thương mại Du Lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	120.000.000.000	12.000.000.000	9.158.800.000	2.841.200.000
Công ty CP Du lịch Sinh Thái Long Hải	60.000.000.000	3.500.000.000	3.468.701.654	31.298.346
Công ty CP Du lịch Nam Biển Đông	25.000.000.000	3.572.350.000	3.326.935.087	245.414.913
Công ty CP Du lịch Minh Đạm	100.000.000.000	10.000.000.000	2.784.000.000	7.216.000.000
		29.072.350.000	18.738.436.741	10.333.913.259

5.12.4 Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các đối tượng khác</i>				
Cửa hàng Thanh Dương	430.131.800	430.131.800	311.202.300	311.202.300
Các khách hàng khác	3.479.381.558	3.479.381.558	3.414.739.284	3.414.739.284
	3.909.513.358	3.909.513.358	3.725.941.584	3.725.941.584

5.14 Thuế

30/06/2019
VND

01/01/2019
VND

5.14.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	12.881.280	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.583.504.654	2.870.865.911
Thuế thu nhập cá nhân	27.507.893	25.162.445
	2.623.893.827	2.896.028.356

5.14.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	1.111.505.598	805.556.450
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.214.311	3.214.311
Thuế thu nhập cá nhân	10.372.531	9.897.316
Tiền thuê đất	18.330.905.500	16.809.425.002
Các loại thuế khác	4.433.167	4.243.406
	19.460.431.107	17.632.336.485

Xem chi tiết thuyết minh tại Phụ lục 02

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

5.15 Phải trả khác

30/06/2019
VND

01/01/2019
VND

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

Bên liên quan

Công ty CP Đầu tư Khách sạn Biển Đông - Tiền thuê đất 2007	21.642.100	21.642.100
Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm - Thuế GTGT	15.195.727	15.195.727

Các đối tượng khác

Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	116.139.645	23.635.099
Cổ tức phải trả (năm 2011)	10.332.391.800	10.332.391.800
Ông Nguyễn Ngọc Mỹ - Khoản ứng mua khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Dịch vụ Thể Thao và Thi đấu Giải trí	7.399.152.000	7.399.152.000
Cục thuế Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu - Tiền thuế phạt - truy thu	138.184.049	138.184.049
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	681.733.000	722.733.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.220.899.361	1.252.460.560
	19.925.337.682	19.905.394.335

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

Bên liên quan

Sở Tài Chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Tạm ứng vốn kinh doanh	249.800	249.800
--	---------	---------

Các đối tượng khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.848.177.850	1.816.177.850
	1.848.427.650	1.816.427.650

5.16 Vay

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
5.16.1 Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn - Bên liên quan				
Công ty cổ phần Du lịch Thùy Vân	5.522.596.564	5.522.596.564	5.415.902.986	5.415.902.986
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	317.708.000	317.708.000
	5.522.596.564	5.522.596.564	5.733.610.986	5.733.610.986
5.16.2 Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613
	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613

Thông tin chi tiết các khoản vay

Vay ngắn hạn - Công ty cổ phần Du lịch Thùy Vân

Khoản vay ngắn hạn với mục đích hỗ trợ vốn kinh doanh với lãi suất 0%, thời hạn hoàn trả căn cứ theo nhu cầu đầu tư của Công ty cổ phần Du lịch Thùy Vân và sau khi nhận được thông báo trước 30 ngày.

Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu

Khoản vay phát sinh trước cổ phần hóa và hiện đã được khoanh nợ.

Tình hình biến động các khoản vay trong kỳ

	01/01/2019	Vay trong kỳ	Thanh toán nợ vay trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn - Nợ dài hạn đến hạn trả				
Công ty cổ phần Du lịch Thùy Vân	5.415.902.986	106.693.578	-	5.522.596.564
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	317.708.000	-	(317.708.000)	-
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	14.052.342.613	-	-	14.052.342.613
	19.785.953.599	106.693.578	(317.708.000)	19.574.939.177

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ đầu tư VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	186.445.000.000	11.238.309.719	(37.173.605.286)	160.509.704.433
Lãi trong năm 2018			5.979.453.342	5.979.453.342
Tại ngày 31/12/2018	186.445.000.000	11.238.309.719	(31.194.151.944)	166.489.157.775
Tại ngày 01/01/2019	186.445.000.000	11.238.309.719	(31.194.151.944)	166.489.157.775
Lãi 06 tháng đầu năm 2019			1.153.794.027	1.153.794.027
Tại ngày 30/06/2019	186.445.000.000	11.238.309.719	(30.040.357.917)	167.642.951.802

5.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500101812 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp:

	30/06/2019			01/01/2019		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	10.978.400	109.784.000.000	58,88	10.978.400	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	7.666.100	76.661.000.000	41,12	7.666.100	76.661.000.000	41,12
	18.644.500	186.445.000.000	100,00	18.644.500	186.445.000.000	100,00

5.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	186.445.000.000	186.445.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	186.445.000.000	186.445.000.000

5.17.4 Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.644.500 18.644.500	18.644.500 18.644.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>	18.644.500 18.644.500	18.644.500 18.644.500

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Ngoại tệ các loại	30/06/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	432,20	333,20

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	TỔNG	
HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ		
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí...	48.346.887.275	52.559.073.113
Doanh thu dịch vụ lữ hành	3.171.923.269	2.412.440.869
Cộng	51.518.810.544	54.971.513.982
6.2 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí...	21.845.552.982	22.808.239.020
Doanh thu dịch vụ lữ hành	2.715.258.231	2.452.543.602
	24.560.811.213	25.260.782.622
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi	376.348.849	259.235.814
Lãi cho vay	247.632.192	272.882.639
Chuyển quyền mua cổ phiếu Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	1.444.440.895	-
Cổ tức	352.931.352	200.260.078
Doanh thu khác	335.460	863.191
	2.421.688.748	733.241.722
6.4 Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	10.022.986	62.513.536
Chi phí dự phòng	(3.770.479.472)	-
	(3.760.456.486)	62.513.536
6.5 Chi phí bán hàng		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	69.326.493	65.519.797
Chi phí nhân viên	6.983.707.528	7.640.202.147
Chi phí khấu hao	1.084.584.078	1.184.301.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.987.179.866	1.877.118.008
Chi phí khác	2.863.765.417	2.562.890.702
	12.988.563.382	13.330.032.103

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	18.582.376	20.720.692
Chi phí nhân viên	8.748.739.630	7.625.336.298
Chi phí khấu hao	785.738.488	864.208.743
Chi phí dự phòng	744.420.300	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.223.942.102	6.966.898.284
Chi phí khác	2.199.003.003	2.842.260.835
	18.720.425.899	18.319.424.852

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.441.155.284	2.604.966.092
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.441.155.284	2.604.966.092
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	287.361.257	-

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.896.421.393	13.202.998.626
Chi phí nhân viên	20.073.748.905	17.244.517.645
Chi phí khấu hao	3.622.834.530	3.854.498.442
Chi phí dự phòng	744.420.300	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.998.323.267	13.810.686.206
Chi phí khác	5.934.052.099	8.576.848.589
	56.269.800.494	56.689.549.508

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

7.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

899
G T
V U
T O A
T N
H O C

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty quản lý rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.295.555.164	-	-	27.295.555.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.555.277.026	-	-	27.555.277.026
	54.850.832.190	-	-	54.850.832.190
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.578.297.407	-	-	15.578.297.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.565.343.585	-	-	35.565.343.585
	51.143.640.992	-	-	51.143.640.992

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản nợ gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán	3.909.513.358	-	-	3.909.513.358
Các khoản vay	5.522.596.564	-	14.052.342.613	19.574.939.177
Phải trả khác, chi phí phải trả	20.086.298.859	-	1.848.427.650	21.934.726.509
	29.518.408.781	-	15.900.770.263	45.419.179.044
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán	3.725.941.584	-	-	3.725.941.584
Các khoản vay	5.733.610.986	-	14.052.342.613	19.785.953.599
Phải trả khác, chi phí phải trả	20.124.354.525	-	1.816.427.650	21.940.782.175
	29.583.907.095	-	15.868.770.263	45.452.677.358

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	30/06/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	Giá trị hợp lý 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
- Phải thu khách hàng	17.759.440.008	18.273.541.185	4.068.389.696	4.974.133.323
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.550.000.000	8.350.000.000	3.550.000.000	8.350.000.000
- Phải thu khác	6.245.837.018	8.941.802.400	2.313.861.335	5.344.894.075
- Chứng khoán kinh doanh	18.821.032.777	18.821.032.777	10.090.004.400	10.090.004.400
- Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.100.000.000	9.100.000.000	7.100.000.000	9.100.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	63.852.176.741	63.852.176.741	55.605.789.416	56.263.692.863
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.295.555.164	15.578.297.407	27.295.555.164	15.578.297.407
	144.624.041.708	142.916.850.510	110.023.600.011	109.701.022.068
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả người bán	3.909.513.358	3.725.941.584	3.909.513.358	3.725.941.584
- Các khoản vay	19.574.939.177	19.785.953.599	19.574.939.177	19.785.953.599
- Phải trả khác	21.934.726.509	21.940.782.175	21.934.726.509	21.940.782.175
	45.419.179.044	45.452.677.358	45.419.179.044	45.452.677.358

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với bên liên quan

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc	1.102.699.470	1.108.035.926
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	297.021.212	38.750.000
	1.399.720.682	1.146.785.926

Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.1.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Công ty cổ phần Du lịch Thùy Vân		
Cho thuê khách sạn	1.347.600.000	1.347.600.000
Vay ngắn hạn	106.693.578	46.312.070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	352.931.352	200.260.078

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong		
Cho vay	3.550.000.000	8.350.000.000
Phải thu - lãi cho vay	247.632.194	546.488.118
Công ty cổ phần Du lịch Thùy Vân		
Vay ngắn hạn	(5.522.596.564)	(5.415.902.986)
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông		
Tiền thuê đất	(21.642.100)	(21.642.100)
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm		
Phải thu thương mại	107.732.930	107.732.930
Phải thu khác	10.425.000	10.425.000



8.2 Tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng

8.2.1 Cơ sở pháp lý

Diện tích thuê - Khu vực Bãi tắm Thùy Vân

Diện tích đất Công ty đang sử dụng tại Khu bãi tắm Thùy Vân là 54.171,1m² trong đó:

	Diện tích sử dụng (m ²)	
Diện tích xây dựng sử dụng kinh doanh	7.880,00	Trong đó: bồn hoa cây xanh: 3.883,6 m ² , khuôn viên, sân bãi xe, lối đi: 28.178,7 m ² , và bãi cát bờ biển: 14.219,3m ² .
Diện tích đất công cộng	46.291,00	
	54.171,00	

Tiền thuê cơ sở hạ tầng

Khoản truy thu tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đã đầu tư, Công ty đang quản lý và sử dụng nhưng không nộp tiền thuê hạ tầng từ lúc sử dụng cho đến nay.

8.2.2 Các khoản truy thu

Từ năm 2006 đến 31/12/2017

Theo các Quyết định và Kết luận của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty phải ghi nhận chi phí và nộp tiền thuê đất, thuê hạ tầng tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu (diện tích 54.171,1 m²) với tổng giá trị 111.156.763.750 VND, khoản chi phí chưa được ghi nhận và trích nộp là 94.757.339.760 VND, cụ thể:

	Từ năm 2006 đến năm 2017	Đã ghi nhận vào các BCTC các năm	Số chưa ghi nhận vào BCTC
	VND	VND	VND
Kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/09/2018 và Quyết định số 182/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			
- Tiền thuê đất	107.498.702.141	16.399.423.990	91.099.278.151
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư	3.658.061.609	-	3.658.061.609
	111.156.763.750	16.399.423.990	94.757.339.760

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2019

Theo các Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu, tiền thuê đất tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu (diện tích 54.170,9 m²) cho năm tài chính 2018 và kỳ 01 năm 2019 như sau:

	Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu	Đã ghi nhận vào các BCTC các năm	Số chưa ghi nhận vào BCTC
	Số / ngày	VND	VND
Tiền thuê đất năm 2018	Số 3305/160/TB-CCT ngày 27/04/2018 và 8927/160/TB-CCT ngày 26/09/2018	15.015.061.246	2.945.618.760
Tiền thuê đất kỳ 1 năm 2019	Số 3590/160/TB-CCT ngày 22/04/2019	10.510.542.872	1.755.456.394
		25.525.604.118	4.701.075.154
			20.824.528.964

Các kiến nghị

Cho đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa được Cơ quan chức năng có thẩm quyền của Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký Hợp đồng cho thuê hạ tầng và Hợp đồng cho thuê đất đối với toàn bộ diện tích đất tại Khu bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu.

Theo Thông báo ngày 02/05/2013, kết luận của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại cuộc họp hỗ trợ các dự án ngoài khu công nghiệp ngày 03/04/2013 có nêu: " Đồng ý việc tính tiền thuê đất trong giá thuê hạ tầng đối với phần diện tích đất phục vụ kinh doanh. Phần diện tích không phục vụ kinh doanh không tính tiền thuê đất trong giá thuê hạ tầng."

Theo đó, Công ty và các doanh nghiệp khác trên địa bàn có sử dụng đất tại Khu vực bãi tắm Thùy Vân đang tiếp tục kiến nghị Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về đơn giá và cách tính tiền thuê đất cho từng khu vực này.

Công ty đã gửi Công văn kiến nghị số 95/CV-CPDL ngày 05/11/2018 đến Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xin được xem xét lại việc truy thu tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng và xem xét để Công ty được ký kết Hợp đồng thuê đất tại Khu bãi tắm Thùy Vân để có điều kiện thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Luật đất đai, được tính tiền thuê đất trên phần diện tích sử dụng cho mục đích kinh doanh và tính toán lại tiền thuê đất với mức thu hợp lý để doanh nghiệp có thể thực hiện được.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ các Cơ quan chức năng có liên quan.

8.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

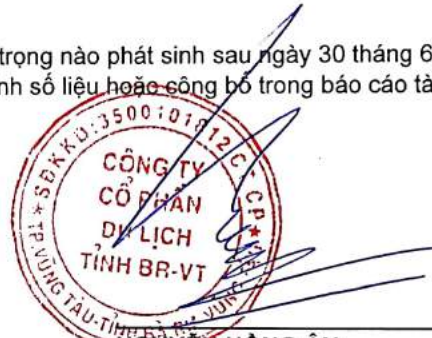
Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.



NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG AN
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 02 tháng 10 năm 2019

899
: T
: U
: UA
: N
: O

CÔNG TY CỔ PHẦN DU DỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
PHỤ LỤC 1: TÍNH HÌNH TÁNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, đồ dùng quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	116.625.679.746	5.305.861.915	9.396.193.521	399.228.660	2.326.730.315	134.053.694.157
Phân loại lại	-	3.895.834.539	(2.978.415.909)	321.440.377	(1.238.859.007)	-
Chi mua sắm trong kỳ	-	36.272.727	-	53.454.546	-	89.727.273
Thanh lý	-	-	-	(99.728.750)	-	(99.728.750)
Số cuối kỳ	116.625.679.746	9.237.969.181	6.417.777.612	674.394.833	1.087.871.308	134.043.692.680
Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	63.550.654.565	3.714.785.947	6.216.622.086	399.228.660	2.218.497.037	76.099.788.295
Phân loại lại		2.648.450.849	(1.827.573.818)	321.440.377	(1.142.317.408)	-
Khấu hao trong kỳ	3.018.205.912	354.064.520	242.858.382	4.655.718	3.049.998	3.622.834.530
Thanh lý	-	-	-	(99.728.750)	-	(99.728.750)
Số cuối kỳ	66.568.860.477	6.717.301.316	4.631.906.650	625.596.005	1.079.229.627	79.622.894.075
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	53.075.025.181	1.591.075.968	3.179.571.435	-	108.233.278	57.953.905.862
Số cuối kỳ	50.056.819.269	2.520.667.865	1.785.870.962	48.798.828	8.641.681	54.420.798.605
<i>Trong đó:</i>						
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>						
Số đầu kỳ	3.248.527.963	2.574.217.852	1.550.544.722	431.228.660	1.876.803.769	9.681.322.966
Số cuối kỳ	7.266.948.238	2.295.516.064	1.550.544.722	588.940.287	1.057.371.308	12.759.320.619

CÔNG TY CỔ PHẦN DU DỊCH TỈNH BÀ RIA - VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
PHỤ LỤC 2: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
Cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

	01/01/2019		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra		805.556.450	8.757.894.806	(8.471.081.767)	12.881.280	1.111.505.598
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.214.311	-	-	-	3.214.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.870.865.911	-	287.361.257	-	2.583.504.654	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.162.445	9.897.316	183.405.985	(211.827.699)	27.507.893	10.372.531
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.809.425.002	5.399.716.935	(3.878.236.437)	-	18.330.905.500
Các loại thuế khác	-	4.243.406	262.472.916	(262.283.155)	-	4.433.167
. Thuế đất phi nông nghiệp	-	1.949	214.884.096	(214.884.096)	-	1.949
. Thuế khác	-	4.241.457	39.588.820	(39.399.059)	-	4.431.218
. Thuế môn bài	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
	2.896.028.356	17.632.336.485	14.890.851.899	(12.823.429.058)	2.623.893.827	19.460.431.107